TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST Ngày : 15 - 3 - 2018. Về việc tranh chấp: Chia tài sản chung sau ly hôn.	**NHÂN DANH** **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Xuân Tin;
2. Bà Trần Thị Thu Ba.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bưởi – Kiểm sát viên.

Ngày 15/3/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 128/2017/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp *"Chia tài sản chung sau ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐXX- ST ngày 08 tháng 01 năm 2018; giữa các đương sự:

- *Nguyên Đơn:* Chị B - Sinh năm: 1988; Hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên - Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh H – Sinh năm: 1986; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên - Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông C – sinh năm:1955, bà T – sinh năm: 1963; Ông C ủy quyền cho bà T đại diện theo văn bản ủy quyền được UBND xã H chứng thực ngày 05/01/2018 - Có mặt;

2. Ông K – sinh năm:1973 - Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

3. Ông V - Vắng mặt;

4. Vợ chồng ông P – sinh năm: 1945, bà N - sinh năm 1946; Bà N ủy quyền cho ông P đại diện theo văn bản ủy quyền được UBND xã H chứng thực ngày 05/01/2018 - Vắng mặt;

5. Anh D – sinh năm: 1989 - Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

6. Ông L – sinh năm: 1942 - Có mặt;

7. Ông A – sinh năm: 1952 - Vắng mặt;

8. Chị Đ – sinh năm: 1988 - Có mặt;

Đồng địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

9. Ông G – sinh năm: 1955; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên - Có mặt;

10. Ông M – sinh năm: 1967; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Vắng mặt;

11. Ông Q – sinh năm:1973; Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Có mặt;

12. Ông O – sinh năm: 1972 - Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

13. Anh X – sinh năm: 1986 - Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

14. Chị Y – sinh năm: 1990 - Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

Đồng địa chỉ: Thôn T xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị B, bị đơn anh H trình bày:*

Nguyên chị B và anh H là vợ chồng, có tạo lập được số tài sản chung, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất của cha mẹ anh H là ông P, bà N ở thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; 01 phần lưới hùn chung với vợ chồng ông C, bà T, ông V, ông K

Vào tháng 4/2017, chị B, anh H ly hôn, khi đó hai bên thống nhất không yêu cầu Tòa giải quyết. Sau khi ly hôn, hai bên không tự giải quyết tài sản được nên chị B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn.

Nay, chị B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nói trên, nhờ Tòa án định giá tài sản là nhà và vật kiến trúc xây dựng trên đất, giao anh H sở hữu, trả chị ½ giá trị. Đối với đất, giao anh H nhận, có trách nhiệm trả giá trị đất cho vợ chồng ông P, bà N. Bị đơn anh H thống nhất tài sản đúng như chị B khai, thống nhất trả đất lại cho ông P, bà N, nhưng không đồng ý nhận nhà mà yêu cầu giao chị B nhận, trả anh H ½ giá trị.

Đối với tài sản là lưới hùn với ông K, ông C ông V: Các bên đương sự thống nhất giá trị phần của anh H, chị B còn lại là 6.000.000đ, giao anh H sở hữu lưới, trả chị B ½ giá trị.

Về nợ: Anh H khai khi anh H, chị B xây dựng nhà và mua lưới, có nợ của ông D 10.000.000đ; vợ chồng ông P, bà N 25.000.000đ; ông L 10.000.000đ; vợ chồng bà T, ông C 8.500.000đ; ông G 4.000.000đ; ông A 4.840.000đ; ông M 2.500.000đ; ông Q 07 chỉ vàng y loại 99; chị Đ 3.000.000đ, 02 chỉ vàng y loại 99, 500 viên đá móng (loại đá đôi), 1.500 viên ngói; ông O 5.000.000đ; ông X 2.000.000đ; chị Y 5.000.000đ. Nay, anh H yêu cầu chia hai số nợ này.

Chị B khai hai bên xây nhà và mua lưới hoàn toàn bằng tiền, vàng hai bên gia đình cho ngày cưới và anh H làm ra, không mượn của ai, nên không chấp nhận yêu cầu của anh H.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông P, bà N trình bày:* Vợ chồng ông P, bà N có 01 lô đất ở Thôn P, xã H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2015, vợ chồng ông P có chỉ cho vợ chồng chị B, anh H xây 01 ngôi nhà cấp 4 trên một phần đất nói trên, chỉ cho ở, không cho luôn. Nay, chị B, anh H yêu cầu chia tài sản thì phải trả lại diện tích đất này cho ông P, bà N, không chấp nhận trả giá trị đất.

Vào năm 2015, chị B, anh H có mượn của ông P, bà N 10.000.000đ để xây nhà và 15.000.000đ để hùn mua lưới, tổng cộng 25.000.000đ. Nay, yêu cầu chị B, anh H trả lại số tiền nói trên. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L trình bày*: Năm 2015, chị B, anh H có mượn của ông L 10.000.000đ để mua vật liệu xây dựng. Nay, yêu cầu chị B, anh H phải trả lại số tiền này. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông A trình bày:* Chị B, anh H có mượn của ông A số tiền 4.840.000đ. Nay, yêu cầu chị B, anh H trả số tiền này. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà T, ông C trình bày:* Năm 2015, chị B, anh H có mượn của vợ chồng bà T 10.000.000đ để hùn mua lưới, sau đó đã trả 1.500.000đ, còn lại 8.500.000đ đến nay chưa trả. Nay, yêu cầu chị B, anh H trả số tiền 8.500.000đ.

Ngoài ra, chị B, anh H có hùn chung lưới lỡ với vợ chồng bà T, phần hùn lúc đầu mỗi người là 58.000.000đ. Nay, thống nhất phần của chị B, anh H là 6.000.000đ, thống nhất giao anh H là người nhận phần lưới, trả chị B ½ giá trị.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K trình bày: C*hị B, anh H có hùn lưới với ông K, vợ chồng bà T, ông C, ông V là 4 phần, lúc đầu mỗi phần là 58.000.000đ, sau đó bỏ thêm thành mỗi phần là 70.000.000đ. Nay, chị B, anh H chia tài sản đề nghị xem xét theo quy định.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông G trình bày:* Vào năm 2015, chị B, anh H có mượn số tiền 4.000.000đ để trả tiền xây nhà. Nay, yêu cầu chị B, anh H phải trả lại số tiền này.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M trình bày:* Vào năm 2015, chị B, anh H có mua vật liệu xây dựng của ông M, đến nay còn nợ số tiền 2.500.000đ. Nay, yêu cầu chị B, anh H phải trả lại số tiền này.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Q trình bày*: Chị B, anh H xây nhà có mượn của ông Q số vàng là 07 chỉ vàng 24k *(bảy)* loại 99 đến nay chưa trả. Nay, yêu cầu chị B, anh H trả số vàng này.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D trình bày:* Chị B, anh H xây nhà có mượn của ông D số tiền là 10.000.000đ đến nay chưa trả. Nay, yêu cầu chị B, anh H trả số tiền này.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đ trình bày:* Chị B, anh H xây nhà có mượn của chị Đ 02 (hai) chỉ vàng 24k loại 99, số tiền là 3.000.000đ, 500 viên đá móng (loại đá đôi) và 1.500.000 viên ngói. Nay, yêu cầu quy đá, ngói theo giá thị trường hiện nay và buộc chị B, anh H trả số nợ nói trên. Tại phiên tòa, chị Đ yêu cầu chị B, anh H trả 3.000.000đ, 02 chỉ vàng 24k loại 99, 500 viên đá và 1.500 viên ngói.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Y trình bày:* Chị Y là em của chị B. Năm 2015, chị B, anh H xây nhà, chị Y có cho chị B, anh H số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)*. Đây là tiền cho, không phải tiền mượn nên không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông O trình bày:* Ông O là cậu của chị B. Năm 2015, chị B, anh H xây nhà, ông có cho chị B, anh H số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)*. Đây là tiền cho, không phải tiền mượn nên không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh X trình bày:* Anh X là anh ruột của chị B. Năm 2015, chị B, anh H xây nhà, anh Xcó cho chị B, anh H số tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*. Đây là tiền cho, không phải tiền mượn nên không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V* đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tòa nên không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giao anh H sở hữu phần lưới hùn chung với ông C, ông V, ông K; sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất và sử dụng đất xây dựng nhà nói trên; anh H có trách nhiệm trả toàn bộ nợ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông D; vợ chồng ông P, bà N; ông L; vợ chồng bà T, ông C; ông G; ông A; ông M; ông Q; chị Đ; tính trừ nợ vào tài sản, số còn lại chia trả ½ cho chị B theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K, anh D, ông M, ông O, anh X, chị Y vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông P, bà N, ông V, ông A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Nguyên chị B và anh H là vợ chồng, có tạo lập được số tài sản chung, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất của cha mẹ anh H là ông P, bà N ở thôn thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; 01 phần lưới hùn chung với ông V, ông K, vợ chồng bà T, ông C.

Vào tháng 4/2017, chị B, anh H ly hôn, khi đó hai bên thống nhất không yêu cầu Tòa giải quyết tài sản chung nên tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 35 ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa không giải quyết tài sản chung. Sau khi ly hôn, hai bên không tự giải quyết tài sản được nên chị B yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn. Do đó, Tòa án thụ lý gải quyết chia tài sản chung theo quy định.

[3] Đối với tài sản là nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất: Chị B, anh H thống nhất tài sản chung có nhà, vật kiến trúc trên đất; chị B đề nghị định giá để phân chia. Hội đồng định giá đã xem xét, xác định giá trị tài sản như sau:

+ 01 ngôi nhà 01 tầng, móng đá, mái ngói có sê nô BTCT, diện tích 65,13m^2, trị giá: **125.198.475đ;**

+ Tường rào lưới B40 (không móng) cao 1,1m, dài 21,9m, trị giá: **1.128.671đ;**

+ Chái tạm nền xi măng, mái tôn, diện tích 21,6m^2, trị giá: **7.020.000đ;**

+ Nền láng xi măng đánh màu, trị giá: **2.176.720đ;**

+ Khối xây gách ống, trị giá: **571.285đ;**

+ Bê tông cốt thép trụ, trị giá: **1.812.564đ;**

+ Lát gạch ceramic 50 x50, diện tích 60,490m^2, trị giá: **8.178.248đ.**

Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc: **146.085.963đ.**

Trong đó, các bên thống nhất lưới B40 là tài sản của vợ chồng ông P, bà N nên tổng giá trị tài sản của chị B anh H là **144.957.292đ** *(Một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi hai đồng).*

Chị B, anh H đều yêu cầu giao nhà, vật kiến trúc cho người kia sở hữu, trả ½ giá trị. Nhận thấy: Ngôi nhà được xây dựng trên đất của cha mẹ anh H và hiện nay đang do anh H quản lý, sử dụng. Vì vậy, để thuận lợi cho việc sở hữu, phân chia tài sản, chấp nhận yêu cầu của chị B: Giao anh Huy sở hữu toàn bộ nhà và vật kiến trúc mà chị B, anh H xây dựng, anh H trả chị B ½ giá trị.

[4] Đối với đất xây dựng nhà: Các bên thống nhất đất xây dựng nhà là của vợ chồng ông P, bà N *(cha mẹ anh H).* Qua đo đạc, Hội đồng định giá xác định đất có diện tích thực tế: 122,9m^2, trị giá: 122,9m^2 x 32.000đ/m^2 = 3.933.000đ; giá trị thực tế tại địa phương: 122,9m^2 x 90.000đ/m^2 = **11.061.000đ** *(Mười một triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).*

Chị B có yêu cầu giao anh H sử dụng, trả giá trị đất cho bà N, ông P. Vợ chồng bà N, ông P yêu cầu anh H, chị B trả đất, không chấp nhận trả bằng giá trị.

Xét thấy: Vợ chồng ông P, bà N đã thống nhất để chị B, anh H xây dựng nhà kiên cố trên đất của ông bà nên để bảo toàn giá trị của ngôi nhà, chấp nhận yêu cầu của chị B: Giao anh H sử dụng diện tích đất 122,9m^2, có trách nhiệm trả giá trị đất cho vợ chồng ông P, bà N 11.061.000đ *(Mười một triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).*

[5] Đối với lưới B40 là tài sản của ông P, bà N nói trên: Anh H là người nhận toàn bộ nhà, đất nên để thuận lợi trong việc sở hữu tài sản, giao anh H sở hữu 21,9m lưới B40, có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông P, bà N số tiền 1.128.671đ.

Như vậy, tổng cộng anh H phải trả cho vợ chồng ông P, bà N số tiền là: 1.128.671đ *(lưới B40)* + 11.061.000đ *(đất)* = 12.189.671đ, quy tròn số: **12.189.500đ** *(Mười hai triệu một trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).*

[6] Đối với tài sản là phần lưới hùn chung với ông V, ông K, vợ chồng ông C, bà T: Chị B, anh H thống nhất phần lưới của anh H, chị B trị giá 6.000.000đ, thống nhất giao anh H sở hữu, trả chị B ½ giá trị. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K, vợ chồng ông C, bà T thống nhất anh H, chị B có hùn lưới với họ, thống nhất phần

của chị B, anh H là 6.000.000đ, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định. Do đó, chấp nhận sự thỏa thuận của chị B, anh H: Giao anh H được sở hữu phần lưới hùn chung với ông C, ông K, ông V; anh H có trách nhiệm trả chị B ½ giá trị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không xét. Sau này, nếu ông V có yêu cầu có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

Như vậy, tổng tài sản của anh H, chị B: 6.000.000đ *(lưới)* + 144.957.292đ *(nhà, vật kiến trúc)* = **150.957.292đ** *(Một trăm năm mươi triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi hai đồng).* Anh H được nhận toàn bộ tài sản, có trách nhiệm trả chị B ½ giá trị.

[7] Về nợ: Anh H khai có nợ của ông D 10.000.000đ; Ông P 25.000.000đ; ông L 10.000.000đ; bà T 8.500.000đ; ông G 4.000.000đ; ông A 4.840.000đ; ông M 2.500.000đ; ông Q 07 chỉ vàng 24k loại 99; chị Đ 3.000.000đ, 02 chỉ vàng 24k loại 99, 500 viên đá móng (loại đá đôi), trị giá: 12.000đ/viên, thành tiền 6.000.000đ, 1.500 viên ngói, giá 5.500đ/viên, thành tiền: 8.250.000đ; ông O 5.000.000đ; ông X 2.000.000đ; chị Y 5.000.000đ. Nay, anh H yêu cầu chia hai số nợ này.

Chị B khai vợ chồng chị xây nhà và mua lưới hoàn toàn là vàng, tiền hai bên cho khi cưới và tiền vợ chồng làm ra, không mượn của ai, nên không chấp nhận yêu cầu của anh H.

Xét thấy: Trong số nợ nói trên, có 03 khoản nợ của ông O 5.000.000đ, anh X 2.000.000đ, chị Y 5.000.000đ do những người này không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Số nợ còn lại 67.840.000đ, 09 chỉ vàng 24k loại 99, 500 viên đá móng, 1.500 viên ngói, anh H khai nợ, chị B không chấp nhận nợ. Xét thấy: Chị B kết hôn với anh H vào tháng 8/2014. Khi kết hôn, hai bên gia đình cho vợ chồng anh H, chị B tổng cộng 07 chỉ vàng 24k và 6.000.000đ. Sau khi kết hôn, chị B không làm gì, anh H làm nghề đánh cá biển, thu nhập không ổn định. Ngày 12/5/2015, chị B sinh con; đồng thời cũng trong năm 2015, chị B, anh H xây dựng nhà và hùn mua lưới, với tổng số tiền là 198.000.000đ (140.000.000đ tiền xây nhà + 58.000.000đ mua lưới). Như vậy, việc xây nhà, mua lưới có nợ tiền như anh H khai là sự thật. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Buộc chị B, anh H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ nói trên.

[7] Anh H là người nhận tài sản bằng hiện vật nên để thuận lợi cho việc trả nợ, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giao anh H là người trực tiếp trả toàn bộ số nợ nói trên, tính trừ vào tài sản chung, số còn lại chia trả ½ cho chị B theo quy định.

Như vậy, sau khi trả toàn bộ nợ, anh H có trách nhiệm trả cho chị B số tiền: (150.957.292đ *(Tổng tài sản)* -114.490.000đ *(Tổng nợ)*): 2 = **18.233.646đ,** quy tròn số: **18.233.500đ** *(Mười tám triệu hai trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).(Đá móng (đá đôi) giá 12.000đ/viên; ngói giá 5.500đ/viên; vàng giá 3.600.000đ/chỉ).*

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tài sản chung được hưởng là 911.675; án phí nợ chung phải chịu là: 2.862.250đ. Tổng cộng: 3.773.925đ, quy tròn: 3.773.000đ. Bị đơn anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tài sản chung được hưởng: 911.675đ, án phí dân sự về giá trị đất, lưới B40 được nhận: 609.475đ, án phí dân sự về nợ chung: 2.862.250đ. Tổng cộng: 4.383.400đ, quy tròn: 4.383.000đ *(Bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).*

Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[9] Về chi phí định giá: Chị B, anh H, mỗi người phải chịu: 2.500.000đ. Chị B đã nộp tạm ứng 5.000.000đ nên anh H có trách nhiệm phải trả lại cho chị B 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giao cho anh H được sử dụng đất, sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, cụ thể như sau:

- Giao anh H được sử dụng diện tích đất 122,9m^2, nằm trong diện tích đất có số thửa 06, tờ bản đồ 93A do ông P đứng tên chủ sử dụng, trị giá: **11.061.000đ** *(Mười một triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).* Đất tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Phía bắc giáp đường đi, phía đông, phía nam, phía tây giáp đất ông P *(Có sơ đồ kèm theo).*

Anh H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan hữu quan để đăng ký kê khai đất theo quy định.

- Giao anh H sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên diện tích đất nói trên, gồm:

+ 01 ngôi nhà 01 tầng, móng đá, mái ngói có sê nô BTCT, diện tích 65,13m^2, trị giá: **125.198.475đ;**

+ Tường rào lưới B40 (không móng) cao 1,1m, dài 21,9m, trị giá: **1.128.671đ;**

+ Chái tạm nền xi măng, mái tôn, diện tích 21,6m^2, trị giá: **7.020.000đ;**

+ Nền láng xi măng đánh màu, trị giá: **2.176.720đ;**

+ Khối xây gách ống, trị giá: **571.285đ;**

+ Bê tông cốt thép trụ, trị giá: **1.812.564đ;**

+ Lát gạch ceramic 50 x50, diện tích 60,490m^2, trị giá: **8.178.248đ.**

Tổng giá trị nhà, vật kiến trúc: **146.085.963đ** *(Một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng).*

2. Giao anh H sở hữu phần lưới hùn chung với ông K, ông V, vợ chồng bà T, ông C, trị giá: **6.000.000đ** *(Sáu triệu đồng).*

Toàn bộ tài sản trên, anh H đã quản lý.

3. Anh H có trách nhiệm trả giá trị đất và giá trị lưới B40 cho vợ chồng ông P, bà N: **12.189.500đ** *(Mười hai triệu một trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).*

4. Anh H có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung, gồm:

+ Ông D: 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*;

+ Ông P, bà N: 25.000.000đ *(Hai mươi lăm triệu đồng)*;

+ Ông L: 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*;

+ Vợ chồng bà T, ông C: 8.500.000đ *(Tám triệu năm trăm nghìn đồng)*;

+ Ông G: 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng)*;

+ Ông A: 4.840.000đ *(Bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng)*;

+ Ông M: 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)*;

+ Ông Q: 07 *(Bảy)* chỉ vàng 24k loại 99;

+ Chị Đ: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng đồng)*, 02 *(Hai)* chỉ vàng 24k loại 99, 500 *(Năm trăm)* viên đá móng *(Loại đá đôi),* 1.500 *(Một nghìn năm trăm)* viên ngói.

5. Anh H có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị B số tiền: **18.233.500đ** *(Mười tám triệu hai trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn chị B phải chịu: 3.773.000đ *(Ba triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng)*. Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003796 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, chị B còn phải nộp: 2.773.000đ *(Hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng).*

+ Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 4.383.000đ *(Bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).*

* Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho:

+ Ông D số tiền: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003807 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Vợ chồng ông P, bà N: 925.000đ *(Chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003820 và phiếu thu số AA/2015/0003824 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Ông L: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003822 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Vợ chồng bà T, ông C: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003823 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Ông G: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003819 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Ông A: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003821 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Ông M: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003826 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Ông Q: 500.000đ *(Năm trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003809 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Chị Đ: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0003808 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

7. Về chi phí định giá: Chị B, anh H, mỗi người phải chịu: 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)*. Chị B đã nộp tạm ứng 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)* nên anh H có trách nhiệm trả lại cho chị B 2.500.000đ *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ